

ỦY BAN NHÂN DÂN NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ 2024**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		144.329.699.502	126.643.104.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	19.142.681.952	21.222.449.220
1. Tiền	111		19.142.681.952	21.222.449.220
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	110.000.000.000	91.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		110.000.000.000	91.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.794.090.786	12.313.455.005
1. Phải thu khách hàng	131		9.567.506.440	7.229.425.874
2. Trả trước cho người bán	132		1.094.400.000	1.661.600.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.132.184.346	3.422.429.131
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.381.598.100	1.107.618.100
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.381.598.100	1.107.618.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.011.328.664	999.582.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		583.328.664	558.333.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	900.000.000	43.248.982
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		528.000.000	398.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.265.773.619	4.496.316.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.219.301.900	4.402.816.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.219.301.900	4.402.816.943
- Nguyên giá	222		11.759.211.157	11.759.211.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.539.909.257)	(7.356.394.214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.471.719	93.499.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	46.471.719	93.499.547
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.595.473.121	131.139.421.131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TT)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		53.111.618.928	56.139.421.131
I. Nợ ngắn hạn	310		53.111.618.928	56.139.421.131
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	85.750.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.287.166.035	10.897.546.271
5. Phải trả người lao động	315		4.655.676.217	5.825.016.873
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	854.518.712	305.266.712
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		34.350.600.450	34.350.600.450
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi, BQLĐH	323		2.963.657.514	4.675.240.825
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.483.854.193	75.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		95.483.854.193	75.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	71.238.337.247	71.238.337.247
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.761.662.753	3.761.662.753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.483.854.193	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.595.473.121	131.139.421.131

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			909.095.136	879.076.954
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			24.943.784.566	22.327.497.521
8. Doanh thu phát hành vé xổ số kiến thiết			30.000.000.000	20.200.000.000

Người lập biểu

Lê Công Uyển Vi

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hiếu

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2024

Giám đốc

Vũ Đức Kim



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ 01/01 đến 30/6	
			Năm nay (2024)	Năm trước (2023)	Năm nay (2024)	Năm trước (2023)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	77.049.376.910	76.103.061.818	172.581.823.819	171.906.307.273
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		77.048.336.364	76.101.845.454	172.579.818.182	171.904.381.818
1.1.1. Xổ số truyền thống	0.1.1		76.684.700.000	75.374.572.726	171.670.727.272	170.086.199.998
1.1.2. Xổ số cào				181.818.182	0	363.636.364
1.1.3. Xổ số bốc			363.636.364	545.454.546	909.090.910	1.454.545.456
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		1.040.546	1.216.364	2.005.637	1.925.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.049.783.004	9.926.327.668	22.510.411.068	22.422.310.671
Thuế tiêu thụ đặc biệt			10.049.783.004	9.926.327.668	22.510.411.068	22.422.310.671
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		66.999.593.906	66.176.734.150	150.071.412.751	149.483.996.602
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		66.998.553.360	66.175.517.786	150.069.407.114	149.482.071.147
3.1.1. Xổ số truyền thống, cào, bốc, lô tô	10.1.1		66.998.553.360	66.175.517.786	150.069.407.114	149.482.071.147
3.2. Doanh thu kinh doanh khác	10.2		1.040.546	1.216.364	2.005.637	1.925.455
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	39.572.090.315	64.879.214.208	116.003.723.154	139.480.239.503
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		39.572.090.315	64.879.214.208	116.003.723.154	139.480.239.503
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		22.938.434.000	48.442.250.000	78.647.546.000	102.394.858.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành	11.1.2		16.633.656.315	16.436.964.208	37.356.177.154	37.085.381.503
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		27.427.503.591	1.297.519.942	34.067.689.597	10.003.757.099
5.1. Lợi nhuận gộp từ HĐKD xổ số	20.1		27.426.463.045	1.296.303.578	34.065.683.960	10.001.831.644
5.2. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và CCDV khác	20.2		1.040.546	1.216.364	2.005.637	1.925.455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	778.082.353	649.755.713	1.040.982.392	810.074.714
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.099.354.888	4.977.664.297	9.595.147.684	9.599.037.129
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.106.231.056	-3.030.388.642	25.513.524.305	1.214.794.684
11. Thu nhập khác	31		46.904.936	70.216.909	91.293.436	153.321.636
12. Chi phí khác	32				0	0
13. Lợi nhuận khác	40		46.904.936	70.216.909	91.293.436	153.321.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.153.135.992	-2.960.171.733	25.604.817.741	1.368.116.320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.630.627.198		5.120.963.548	273.623.264
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		18.522.508.794	(2.960.171.733)	20.483.854.193	1.094.493.056

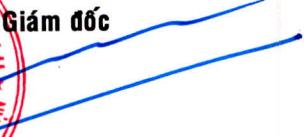
Lập biểu

Lê Công Uyển Vi

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hiếu



ngày 17 tháng 7 năm 2024
Giám đốc

Vũ Đức Kim

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

ĐVT: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	122.923.973.234	122.853.337.480
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(5.868.902.344)	(5.581.299.991)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3	(9.024.006.137)	(9.100.309.564)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4		
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.289.075.560)	(1.082.021.721)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	4.255.978.192	3.575.977.834
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(91.037.167.371)	(115.530.811.602)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.960.800.014	(4.865.127.564)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.000.000.000)	(44.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.000.000.000	43.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.040.982.392	810.074.714
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.959.017.608)	(189.925.286)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.081.549.674)	(550.494.465)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.081.549.674)	(550.494.465)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.079.767.268)	(5.605.547.315)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.222.449.220	24.178.504.713
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	19.142.681.952	18.572.957.398

Lập biểu

Lê Công Uyển Vi

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hiếu

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2024

Giám đốc

Vũ Đức Kim



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 30/6/2024

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/24 đến 30/6/2024 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu : Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh : Xổ số Kiến thiết và các hoạt động vui chơi có thưởng

Cấu trúc Công ty

Công ty tổ chức hệ thống hoạt động kinh doanh bao gồm Trụ sở chính và các Văn phòng đại diện

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Đắk Lắk

Địa chỉ : Số 27 Trần Quang Khải, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 001

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Thừa Thiên - Huế

Địa chỉ : Số 14A Ngô Gia Tự, Phường Vĩnh Ninh, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 002

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 30 đường Bình Minh 1, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 008

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Bình Định

Địa chỉ : Số 29 đường Nguyễn Chánh, Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 004

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Phú Yên

Địa chỉ : Số 119 đường Lê Trung Kiên, Phường 2, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 005

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Khánh Hòa

Địa chỉ : Số 164 Hoàng Văn Thụ, Phường Phương Sài, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 006

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết được quy định tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Những nội dung không được hướng dẫn ở Thông tư trên, Công ty thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn,
- Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước (FIFO)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Theo nguyên giá.

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ hữu hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 –50 năm
- Máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	3 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện trên cơ sở giá giao dịch tại ngày kết thúc niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm,...

Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ: đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng

• Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sở giao chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp được trích theo tỷ lệ 2% quỹ lương làm cơ sở đóng Bảo hiểm xã hội. Trong đó 1% được hạch toán vào chi phí kinh doanh, 1% còn lại do người lao động đóng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hoạt động xổ số được ghi nhận khi Biên bản phát hành và thu hủy vé số được lập của Hội đồng Giám sát Xổ số Tỉnh.

Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với Doanh thu.

Riêng chi phí trả thưởng được xác định theo thực tế phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/6/2024

ĐVT: VND

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.132.950.096	562.629.903
- Tiền gửi ngân hàng	18.009.731.856	20.659.819.317
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	19.142.681.952	21.222.449.220

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư ngắn hạn	110.000.000.000	91.000.000.000
Tổng cộng	110.000.000.000	91.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

3.1 Phải thu khách hàng	9.567.506.440	7.229.425.874
3.2 Trả trước cho người bán	1.094.400.000	1.661.600.000
3.3 Các khoản phải thu khác	1.132.184.346	3.422.429.131
Tổng cộng	11.794.090.786	12.313.455.005

3.1 Phải thu khách hàng

- Tiền vé số còn phải thu của các đại lý	9.566.860.240	7.229.425.874
- Các đối tượng khác	646.200	-
Cộng	9.567.506.440	7.229.425.874

3.2 Trả trước cho người bán

- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt-CNTPHCM	-	20.000.000
- Cty TNHH MTV In Nhân Dân Bình Định	1.094.400.000	1.641.600.000
Cộng	1.094.400.000	1.661.600.000

3.3 Các khoản phải thu khác

- Thu hộ thuế TNCN của CBCNV	505.554.620	621.414.321
- Phải thu khác (Lãi HĐTC)	593.386.301	2.673.830.137
- Hỗ trợ hợp tác	-	-
- Các đối tượng khác	31.843.425	127.184.673
Cộng	1.130.784.346	3.422.429.131

4. Hàng tồn kho

- Vé xổ số	585.942.650	464.724.880
- Công cụ dụng cụ	299.158.100	264.658.100
- Hàng gửi đi bán	496.497.350	378.235.120
Cộng	1.381.598.100	1.107.618.100

5. Tài sản ngắn hạn khác

- Khoản tạm ứng của CBCNV Công ty	528.000.000	398.000.000
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	900.000.000	43.248.982
- Chi phí trả trước ngắn hạn	583.328.664	558.333.334
Tổng cộng	2.011.328.664	999.582.316

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

6.Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu kỳ (01/01/2024)	7.062.783.883	4.119.089.637	577.337.637	11.759.211.157
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-
- Số cuối kỳ (30/6/2024)	7.062.783.883	4.119.089.637	577.337.637	11.759.211.157
Giá trị hao mòn				
- Số đầu kỳ (01/01/2024)	3.131.124.816	3.772.257.382	453.012.016	7.356.394.214
- Khấu hao trong kỳ	88.284.799	87.467.244	7.763.000	183.515.043
- Điều chuyển	-	-	-	-
- Số cuối kỳ (30/6/2024)	3.219.409.615	3.859.724.626	460.775.016	7.539.909.257
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2024	3.931.659.067	346.832.255	124.325.621	4.402.816.943
- Tại ngày 30/6/2024	3.843.374.268	259.365.011	116.562.621	4.219.301.900

7. Tài sản dài hạn khác

7.1 Chi phí trả trước dài hạn (CCDC Văn phòng Cty & các VPĐD)	46.471.719	93.499.547
7.2 Tài sản dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	46.471.719	93.499.547

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

900.000.000 43.248.982

9.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Giá trị gia tăng	2.263.740.915	2.734.640.416
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.087.333.202	3.673.341.108
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.720.963.548	889.075.560
- Thuế Thu nhập cá nhân	215.128.370	418.939.513
- Các khoản nộp vào ngân sách khác (900.000.000)	(900.000.000)	3.181.549.674
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	(43.248.982)
Cộng	9.387.166.035	10.854.297.289

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Trong đó:

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng	2.734.640.416	16.729.203.065	17.200.102.566	2.263.740.915
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.673.341.108	22.510.411.068	23.096.418.974	3.087.333.202
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	889.075.560	5.120.963.548	1.289.075.560	4.720.963.548
- Thuế Thu nhập cá nhân	418.939.513	5.052.754.388	5.256.565.531	215.128.370
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	(43.248.982)	144.163.272	100.914.290	-
- Các loại thuế khác phải nộp	3.181.549.674	9.000.000	4.090.549.674	(900.000.000)
Cộng	10.854.297.289	49.566.495.341	51.033.626.595	9.387.166.035

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.897.546.271	10.287.166.035
- Thuế nộp thừa (Tiền thuê đất)	(43.248.982)	-
- Thuế nộp thừa (Lợi nhuận sau thuế)	-	(900.000.000)

Thuế giá trị gia tăng: Phương pháp tính thuế phải nộp: khấu trừ - Thuế suất 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.

Thuế Tiêu thụ đặc biệt: Thuế suất 15%.

Thu tài chính: Là khoản phải nộp vào ngân sách, sau khi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và trích lập các Quỹ theo quy định.

Các khoản thuế khác thu hộ

-Các khoản thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

-Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
10.Phải trả người lao động		
- Tiền lương phải trả cho người lao động	4.655.676.217	5.825.016.873
11.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Thẻ chấp đại lý	10.500.000	22.000.000
- Hội đồng XSKT KV Miền Trung	833.351.658	274.182.658
- Hỗ trợ hợp tác	-	4.100.000
- Các đối tượng khác	10.667.054	4.984.054

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Cộng	854.518.712	305.266.712
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng		
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
- Số đầu năm	34.350.600.450	28.150.600.450
- Tạm trích trong kỳ	-	-
- Số cuối kỳ	34.350.600.450	28.150.600.450

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
- Quỹ khen thưởng	1.569.471.177	2.179.671.177
- Quỹ phúc lợi	992.819.859	1.944.203.170
- Quỹ thưởng cho Người quản lý	401.366.478	551.366.478
Cộng	2.963.657.514	4.675.240.825

	Số đầu năm	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ Khen thưởng	2.179.671.177	32.000.000	642.200.000	1.569.471.177
Quỹ Phúc lợi	1.944.203.170		951.383.311	992.819.859
Quỹ thưởng cho người quản lý	551.366.478		150.000.000	401.366.478
Cộng	4.675.240.825	32.000.000	1.743.583.311	2.963.657.514

14. Vốn chủ sở hữu

Stt	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
❖	Vốn chủ sở hữu				
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	71.238.337.247	-	-	71.238.337.247
2	Quỹ đầu tư phát triển	3.761.662.753	-	-	3.761.662.753
3	Lợi nhuận chưa phân phối		25.469.618.302	4.985.764.109	20.483.854.193
	Tổng cộng	75.000.000.000	25.469.618.302	4.985.764.109	95.483.854.193

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	172.579.818.182	171.904.381.818
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và DT khác	2.005.637	1.925.455
Tổng doanh thu	172.581.823.819	171.906.307.273
Các khoản giảm trừ	(22.510.411.068)	(22.422.310.671)
Doanh thu thuần		
- Doanh thu thuần xổ số	150.069.407.114	149.482.071.147
- Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ khác	2.005.637	1.925.455
Cộng	150.071.412.751	149.483.996.602
17. Chi phí kinh doanh		
- Chi phí trực tiếp phát hành	37.356.177.154	37.085.381.503
+ Hoa hồng bán vé	28.475.670.000	28.364.223.000
+ Chi phí ủy quyền trả thưởng	77.374.300	71.138.140
+ Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	429.150.000	369.750.000
+ Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	47.052.527	74.339.123
+ Chi phí in vé	3.982.720.000	3.747.167.500
+ Chi phí khác	1.932.310.642	1.984.286.155
+ Chi phí dự phòng trả thưởng	-	-
+ Chi phí đóng góp cho HĐ XSKT Khu vực	53.000.000	53.000.000
+ Chi phí nhân viên quản lý	2.358.899.685	2.421.477.585
- Chi phí trả thưởng	78.647.546.000	102.394.858.000
Tổng cộng	116.003.723.154	139.480.239.503
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.040.982.392	810.074.714
Cộng	1.040.982.392	810.074.714
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.298.765.656	5.761.689.683
- Chi phí vật liệu quản lý	106.327.772	75.382.319
- Chi phí đồ dùng văn phòng	103.498.362	69.421.023
- Chi phí khấu hao TSCĐ	183.515.043	189.078.678
- Thuế, phí và lệ phí	153.163.272	109.914.290

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.097.698	122.190.136
- Chi phí bằng tiền khác	2.622.779.881	3.271.361.000
Cộng	9.595.147.684	9.599.037.129
20.Thu nhập khác:	91.293.436	153.321.636
21.Chi phí khác	-	-
22.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và lợi nhuận sau thuế		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.604.817.741	1.368.116.320
- Chi phí không hợp lý theo Luật thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	25.604.817.741	1.368.116.320
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.120.963.548	273.623.264
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.483.854.193	1.094.493.056

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Bộ Tài Chính đã ban hành các Văn bản về công tác tài chính kế toán cho hoạt động xổ số có hiệu lực thi hành như sau:

- Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 “Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết”.
- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp” và có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.
- Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng”; Thông tư số 85/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sở giao chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu



Lê Công Uyên Vi

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hiếu



Giám đốc

Vũ Đức Kim